

**CÔNG TY TNHH MTV
TÂN KHÁNH AN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN

Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch HĐQT trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Bình	Chủ tịch

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hà Quang Minh	Kiểm soát viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Triển	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Mão	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Văn Bình
Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 35/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2018 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình tại mục (*) của Thuyết minh số 4.12, số dư khoản tiền vay của cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2017 là 13.550.068.406 đồng, Công ty đang trình bày ở mục "Phải trả khác ngắn hạn" mà không phải ở mục "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" là chưa phù hợp với Chế độ kế toán hiện hành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2018

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN

Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.836.122.663	83.408.048.224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.111.021.838	13.002.058.023
1. Tiền	111	4.1	8.111.021.838	13.002.058.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.959.272.842	52.972.749.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	43.497.253.695	53.650.002.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	57.017.000	1.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	405.002.147	249.718.071
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	-	(928.470.763)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	22.470.185.456	17.387.345.140
1. Hàng tồn kho	141		22.470.185.456	17.387.345.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		295.642.527	45.895.155
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		221.833.218	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.7	73.809.309	45.895.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.201.767.415	18.186.281.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.201.767.415	17.021.471.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	14.201.767.415	17.021.471.053
Nguyên giá	222		60.385.408.678	63.309.641.518
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.183.641.263)	(46.288.170.465)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	1.164.810.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	-	1.164.810.651
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		89.037.890.078	101.594.329.928

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN

Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.037.890.078	63.594.329.928
I. Nợ ngắn hạn	310		51.037.890.078	63.594.329.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	2.154.502.040	19.637.267.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	36.850.000	49.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.7	307.399.521	5.483.015.902
4. Phải trả người lao động	314		7.654.618.117	6.320.777.322
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	17.964.792.478	17.454.461.257
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	9.679.551.350	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.240.176.572	14.698.758.740
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.000.000.000	38.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	38.000.000.000	38.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		89.037.890.078	101.594.329.928

Phạm Văn Bình

Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2018



Nguyễn Duy Mão

Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn

Người lập

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN

Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,

Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	212.236.524.236	237.981.433.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	26.352.620	91.577.957
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10	5.1	212.210.171.616	237.889.855.919
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	189.903.822.953	216.452.917.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		22.306.348.663	21.436.938.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	206.655.529	224.448.439
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.598.805.300	1.146.270.157
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.598.805.300	1.146.270.157
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.747.161.088	5.293.147.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.079.977.109	3.941.252.601
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.087.060.695	11.280.717.227
11. Thu nhập khác	31	5.7	18.726.705	37.971.544
12. Chi phí khác	32	5.8	123.643.245	128.246.146
13. Lợi nhuận khác	40		(104.916.540)	(90.274.602)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.982.144.155	11.190.442.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.030.429.404	860.572.526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.951.714.751	10.329.870.099

Phạm Văn Bình**Giám đốc**

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Duy Mão****Kế toán trưởng****Lê Văn Tuấn****Người lập**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.982.144.155	11.190.442.625
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.671.266.631	2.748.705.031
Các khoản dự phòng	03		(928.470.763)	(313.592.680)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(206.655.529)	(224.448.439)
Chi phí lãi vay	06		1.598.805.300	1.146.270.157
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		16.117.089.794	14.547.376.694
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.692.200.455	(10.204.352.444)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.082.840.316)	13.478.655.814
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.616.179.499)	(2.406.281.289)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		230.899.451	(1.126.041.420)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.585.331.426)	(1.146.270.157)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.878.539.963)	(952.738.808)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.490.125.000)	(4.739.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.612.826.504)	7.451.328.390
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(452.706.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.069.016.039	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206.655.529	224.448.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.275.671.568	(228.257.978)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.127.510.950	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.447.959.600)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(4.233.432.599)	(4.143.932.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.446.118.751	(4.143.932.808)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(4.891.036.185)	3.079.137.604
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.002.058.023	9.922.920.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		8.111.021.838	13.002.058.023

Phạm Văn Bình

Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Duy Mão

Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 08/02/2006 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 270400028 ngày 28/03/2006, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 01 năm 2016 với mã số doanh nghiệp mới là 2900741212.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 38.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	38.000.000.000	100	38.000.000.000	100
Cộng		38.000.000.000	100	38.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 304 người (31 tháng 12 năm 2016 là 305 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 05 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: sản xuất thuốc lá điếu;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: sản xuất bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán hạt nhựa, giấy, phụ gia, manh dệt PP và các bán thành phẩm, thành phẩm của bao bì; Mua bán phế liệu (trừ những loại gây ô nhiễm môi trường);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ quản lý sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với [hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính].

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

3.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.7. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8. Nguồn vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.9. Doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với hoạt động sản xuất thuốc lá và bao bì dệt sợi nhựa:

Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (2006 – 2017) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo qui định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên được qui định tại Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 18/06/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 17/CNUĐ-NA ngày 12/07/2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An.

Đối với các hoạt động khác:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	314.663.326	94.349.487
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.796.358.512	12.907.708.536
Cộng	8.111.021.838	13.002.058.023

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	-	8.629.885.464
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	11.475.850.997	13.384.705.498
Công ty CP Xi măng Công Thanh	15.091.824.000	9.547.834.000
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	-	3.710.223.000
Công ty TNHH Hiệu Hà	-	2.619.659.817
Đối tượng khác	16.221.085.564	13.606.131.016
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 7		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	47.610.134	1.351.756.716
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	660.883.000	799.807.087
Cộng	43.497.253.695	53.650.002.598

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Franco Pacific	55.517.000	-
Hợp tác xã vận tải Thành Vinh	1.500.000	1.500.000
Cộng	57.017.000	1.500.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN

Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4.4. Nợ xấu

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017				Tại ngày 01/01/2017			
	VND				VND			
	Giá gốc	Nợ quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Nợ quá hạn thanh toán	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Hóa chất Cao su Cosevco	-	-	-	-	167.438.216	167.438.216	50.231.465	2 - 3 năm
Công ty CP Sản xuất vật liệu và Xây dựng Cosevco I	545.160.000	545.160.000	545.160.000	1 - 2 năm	927.465.265	656.601.265	654.023.833	6 tháng - 2 năm
	262.305.265	262.305.265	262.305.265	2 - 3 năm	-	-	-	-
Công ty CP Xi măng Công Thanh	15.091.824.000	6.747.103.000	15.091.824.000	Dưới 6 tháng	9.547.834.000	1.660.400.600	9.049.713.820	6 tháng - 1 năm
Công ty TNHH Tân Đại An	-	-	-	-	79.404.800	79.404.800	39.702.400	1 - 2 năm
Công ty TNHH Long Vũ	288.339.730	221.454.700	221.454.700	6 tháng - 1 năm	-	-	-	-
		66.885.030	66.885.030	Dưới 6 tháng	-	-	-	-
Cộng	16.187.628.995	7.842.907.995	16.187.628.995		10.722.142.281	2.563.844.881	9.793.671.518	

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty thực hiện xác định giá trị Doanh nghiệp để Cổ phần hóa theo Quyết định số 158/QĐ-HĐTV ngày 29/12/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khánh Việt về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An. Do đó, Công ty đã tiến hành hoàn nhập số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi theo Điều 17, Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu CBNV về BHXH	18.065.170	-	22.691.908	-
Ký quỹ, ký cược	186.823.613	-	146.628.185	-
Tạm ứng	35.702.627	-	67.826.913	-
Phải thu khác	164.410.737	-	12.571.065	-
Cộng	405.002.147	-	249.718.071	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.022.247.453	-	13.392.604.983	-
Công cụ, dụng cụ	156.397.765	-	142.312.409	-
Chi phí SXKD dở dang	2.506.583.722	-	2.643.012.243	-
Thành phẩm	1.784.956.516	-	1.209.415.505	-
Cộng	22.470.185.456	-	17.387.345.140	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

4.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	23.718.930.865	25.114.898.993	-	1.395.968.128
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	7.058.335.380	7.058.335.380	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	23.883.768.655	27.732.826.537	-	3.849.057.882
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	270.768.218	270.768.218	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	307.399.521	2.030.429.404	1.878.539.963	-	155.510.080
Thuế thu nhập cá nhân	73.809.309	-	53.165.028	81.079.182	45.895.155	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí và lệ phí khác	-	-	511.795.043	594.274.855	-	82.479.812
Cộng	73.809.309	307.399.521	57.530.192.593	62.733.723.128	45.895.155	5.483.015.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	14.070.001.831	44.969.712.598	3.736.100.886	256.996.486	276.829.717	63.309.641.518
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.924.232.840)	-	-	-	(2.924.232.840)
Tại ngày 31/12/2017	<u>14.070.001.831</u>	<u>42.045.479.758</u>	<u>3.736.100.886</u>	<u>256.996.486</u>	<u>276.829.717</u>	<u>60.385.408.678</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	8.246.078.340	35.213.248.767	2.295.017.155	256.996.486	276.829.717	46.288.170.465
Khấu hao trong năm	841.287.456	1.564.199.215	279.112.128	-	-	2.684.598.799
Giảm khác	-	(2.789.128.001)	-	-	-	(2.789.128.001)
Tại ngày 31/12/2017	<u>9.087.365.796</u>	<u>33.988.319.981</u>	<u>2.574.129.283</u>	<u>256.996.486</u>	<u>276.829.717</u>	<u>46.183.641.263</u>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	5.823.923.491	9.756.463.831	1.441.083.731	-	-	17.021.471.053
Tại ngày 31/12/2017	<u>4.982.636.035</u>	<u>8.057.159.777</u>	<u>1.161.971.603</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.201.767.415</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 0 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 32.967.488.430 VND.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 2.572.516.398 VND.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí sửa chữa	-	1.164.810.651
Cộng	<u>-</u>	<u>1.164.810.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán				
Công ty CP Nhựa Châu Âu	408.980.000	408.980.000	217.800.000	217.800.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngọc Minh Giang	799.738.830	799.738.830	2.716.642.555	2.716.642.555
Đối tượng khác	945.783.210	945.783.210	1.672.277.104	1.672.277.104
Phải trả người bán là bên liên quan - xem thêm mục 7		-		-
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	-	-	15.030.547.648	15.030.547.648
Cộng	2.154.502.040	2.154.502.040	19.637.267.307	19.637.267.307

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Thiên Nông Thanh Hóa	36.850.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phú Sinh	-	49.400
Cộng	36.850.000	49.400

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV (lợi nhuận phải trả) - bên liên quan - xem thêm mục 7	3.906.839.751	4.233.432.599
Phải trả CBCNV tiền chờ góp vốn (*)	13.550.068.405	12.487.305.623
Ký quỹ của người lao động học việc	393.695.073	409.626.573
Kinh phí công đoàn	-	299.065.545
Lãi dự trả	13.473.874	-
Phải trả khác	100.715.375	25.030.917
Cộng	17.964.792.478	17.454.461.257

(*) Đây là khoản tiền Công ty huy động vốn của CBCNV từ nguồn hỗ trợ của Tổng Công ty Khánh Việt cho người lao động làm việc lâu dài (trên 5 năm) tại Công ty theo Quyết định không số ngày 01/09/2007 của Giám đốc Công ty. Lãi suất vay từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2017 là 0,83%/tháng theo Quyết định số 26 TV/TKA ngày 01/01/2016 và từ tháng 4 đến tháng 12 là 1,125%/tháng theo Quyết định số 28 TV/TKA ngày 01/04/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh An.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN

Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4.13. Vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.679.551.350	9.679.551.350	21.127.510.950	11.447.959.600	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>7.044.418.850</i>	<i>7.044.418.850</i>	<i>12.063.655.050</i>	<i>5.019.236.200</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>2.635.132.500</i>	<i>2.635.132.500</i>	<i>9.063.855.900</i>	<i>6.428.723.400</i>	-	-
Cộng	9.679.551.350	9.679.551.350	21.127.510.950	11.447.959.600	-	-

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 182/2017/HĐTD17/NANKHDN ngày 19/04/2017; Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản cầm cố, thế chấp: Các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 01.03/2017/8834746/HĐTD ngày 08/06/2017; Ngày giải ngân: 20/12/2017; Hạn thanh toán: 20/03/2018; Mục đích sử dụng tiền vay: Mua ngoại tệ để thanh toán theo L/C số 51810370000052 phát hành ngày 14/11/2017; Lãi suất vay: 6,8%/năm; Tài sản cầm cố, thế chấp: Không có.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TÂN KHÁNH AN

Đường D2 – KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Vốn chủ sở hữu****4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	10.329.870.099	10.329.870.099
Giảm trong năm trước	-	-	(10.329.870.099)	(10.329.870.099)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.944.687.500)	(5.944.687.500)
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	(151.750.000)	(151.750.000)
- Lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(4.233.432.599)	(4.233.432.599)
Tại ngày 01/01/2017	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	10.951.714.751	10.951.714.751
Giảm trong năm nay	-	-	(10.951.714.751)	(10.951.714.751)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.871.250.000)	(6.871.250.000)
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	(173.625.000)	(173.625.000)
- Lợi nhuận về Công ty mẹ	-	-	(3.906.839.751)	(3.906.839.751)
Tại ngày 31/12/2017	<u>38.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.000.000.000</u>

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Phương án phân phối lợi nhuận số 3/TKA ngày 15/01/2018 của Chủ tịch Hội đồng thành viên.

4.14.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	38.000.000.000	38.000.000.000
Cộng	<u>38.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu năm	38.000.000.000	38.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	<u>38.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu	212.236.524.236	237.981.433.876
- Doanh thu bán thuốc lá	33.598.978.227	59.484.904.329
- Doanh thu bán bao bì, vật liệu bao bì	172.794.866.532	177.731.647.986
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.842.679.477	764.881.561
Các khoản giảm trừ	26.352.620	91.577.957
- Hàng hóa trả lại	1.515.000	-
- Giảm giá hàng bán	24.837.620	91.577.957
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	212.210.171.616	237.889.855.919
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan	46.429.971.376	65.254.705.065

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn thuốc lá	31.751.949.739	54.539.221.162
Giá vốn bao bì, vật liệu bao bì	154.241.595.613	161.401.457.559
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	3.910.277.601	512.238.282
Cộng	189.903.822.953	216.452.917.003

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.655.529	224.448.439
Cộng	206.655.529	224.448.439

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	1.598.805.300	1.146.270.157
Cộng	1.598.805.300	1.146.270.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.558.658.427	1.024.140.599
Chi phí nhiên liệu, vận chuyển	2.349.658.190	1.897.705.277
Các khoản khác	838.844.471	2.371.301.494
Cộng	4.747.161.088	5.293.147.370

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.480.058.430	2.719.435.604
Chi phí thuê đất	397.512.000	397.512.000
Các khoản khác	1.130.877.442	1.137.897.677
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(928.470.763)	(313.592.680)
Cộng	3.079.977.109	3.941.252.601

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu phạt vượt định mức hao hụt vật tư	16.395.635	37.971.527
Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.468.000	-
Các khoản khác	863.070	17
Cộng	18.726.705	37.971.544

5.8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	123.642.800	128.233.846
Các khoản khác	445	12.300
Cộng	123.643.245	128.246.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.982.144.155	11.190.442.625
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	29.500.000	34.449.500
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	29.500.000	34.449.500
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	13.011.644.155	11.224.892.125
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	11.437.988.547	11.075.247.192
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	1.573.655.608	149.644.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.030.429.404	1.691.216.066
- Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (15%)	1.715.698.282	1.661.287.079
- Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế (20%)	314.731.122	29.928.987
Thuế TNDN được miễn giảm	-	830.643.540
- Giảm 50% thuế TNDN hoạt động SXKD ưu đãi thuế	-	830.643.540
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.030.429.404	860.572.527

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.634.614.171	173.841.183.311
Chi phí nhân công	31.665.490.114	26.509.283.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.671.266.631	2.748.705.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.030.891.216	12.854.435.320
Chi phí khác bằng tiền	4.096.282.271	3.157.238.967
Cộng	199.098.544.403	219.110.845.805

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất thuốc lá điếu, bao bì và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV
 Công ty TNHH Thương mại Khatoco
 Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco
 Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco
 Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An
 Chủ tịch HĐQT, Ban Giám đốc và Kiểm soát viên

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Chi nhánh của Tổng Công ty Khánh Việt
 Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng - xem thêm mục 4.2		
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	47.610.134	1.351.756.716
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco	660.883.000	799.807.087
Phải trả người bán - xem thêm mục 4.10		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	-	15.030.547.648
Phải trả khác - xem thêm mục 4.12		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	3.906.839.751	4.233.432.599

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Phân phối lợi nhuận	3.906.839.751	4.233.432.599
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa		
Mua nguyên vật liệu, phụ tùng	29.476.723.760	47.706.225.135
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Bán thuốc lá	34.119.669.505	59.484.904.329
Cho thuê kho	624.458.250	624.393.420
Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Khatoco		
Bán vỏ bao	-	861.620.944
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Khatoco		
Bán vỏ bao	5.689.119.483	4.283.786.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Nhà máy thuốc lá Khatoco Nghệ An - Chi nhánh TCT****Khánh Việt**

Bán vật tư	913.254.616	-
Bán dây chuyền sản xuất thuốc lá	1.069.016.039	-
Cho thuê mặt bằng	475.000.000	-
Dịch vụ quản lý sản phẩm thuốc lá	4.608.469.522	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.358.000.000	1.190.000.000
Cộng	1.358.000.000	1.190.000.000

8. THÙ LAO CỦA KIỂM SOÁT VIÊN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Kiểm soát viên	24.000.000	24.000.000
Cộng	24.000.000	24.000.000

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.111.021.838	13.002.058.023
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.848.488.045	52.880.731.085
Cộng	51.959.509.883	65.882.789.108
Công nợ tài chính		
Các khoản Vay	9.679.551.350	-
Phải trả người bán và phải trả khác	20.119.294.518	36.792.663.019
Cộng	29.798.845.868	36.792.663.019

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	9.679.551.350	20.119.294.518	29.798.845.868
Tại ngày 31/12/2017	9.679.551.350	20.119.294.518	29.798.845.868
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	-	36.792.663.019	36.792.663.019
Tại ngày 01/01/2017	-	36.792.663.019	36.792.663.019

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phạm Văn Bình
Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2018
TÂN KHÁNH AN
TỔNG CÔNG TY
KHÁNH HIỆP
T. VINH T. NGHỆ AN

Nguyễn Duy Mão
Kế toán trưởng

Lê Văn Tuấn
Người lập